

Số *29* /TB-UBND

Long Thành, ngày 05 tháng 01 năm 2018

THÔNG BÁO

**Công bố công khai Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020
huyện Long Thành**

Căn cứ Điều 48 Luật Đất đai năm 2013; Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/05/2014 của Chính Phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Thông tư 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/06/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Quyết định số 4628/QĐ-UBND ngày 22/12/2017 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Long Thành;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường tại Công văn số 06/TNMT-QH ngày 02/01/2018. UBND huyện Long Thành công bố công khai toàn bộ tài liệu về Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Long Thành, với nội dung cụ thể như sau:

1/- Tài liệu công bố:

- Quyết định số 4628/QĐ-UBND ngày 22/12/2017 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Long Thành;

- Báo cáo thuyết minh Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Long Thành;

- Bản đồ Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Long Thành.

2/- Địa điểm công bố tại:

- Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả hồ sơ (bộ phận 1 cửa) của UBND huyện Long Thành.

- Trụ sở làm việc của phòng Tài nguyên và Môi trường (số 01, đường Lê Hồng Phong, thị trấn Long Thành, huyện Long Thành).

- Website của huyện Long Thành: <http://www.longthanh.dongnai.gov.vn>

- Trụ sở làm việc của UBND các xã, thị trấn Long Thành.

3/- Thời gian công bố: Trong suốt kỳ quy hoạch.

Giao phòng Văn hóa - Thông tin, Đài truyền thanh huyện Long Thành phối hợp thực hiện đưa lên cổng thông tin điện tử của huyện và thông báo nội dung

Quyết định số 4628/QĐ-UBND ngày 22/12/2017 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Long Thành và nội dung Thông báo này trên Đài truyền thanh của huyện (đính kèm Quyết định số 4628/QĐ-UBND ngày 22/12/2017).

UBND huyện Long Thành công bố công khai Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Long Thành đến các tổ chức và các hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn huyện Long Thành được biết./.

Nơi nhận:

- Sở Tài nguyên và Môi trường (báo cáo);
- Bí thư; PBT TT. HU (báo cáo);
- TT. HĐND huyện; UBND TTQ VN huyện;
- Chủ tịch, các PCT.UBND huyện;
- Hai Ban HĐND huyện;
- Chánh, Phó Văn phòng;
- Phòng TNMT (để biết thực hiện);
- Phòng Văn hóa-Thông tin (phối hợp);
- Đài Truyền thanh huyện (phối hợp);
- UBND các xã, thị trấn (để biết thực hiện);
- Lưu: VT-NN (Châu).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Tấn Hưng

A. Hoàng

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 4628/QĐ-UBND

Đồng Nai, ngày 22 tháng 12 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020,
huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

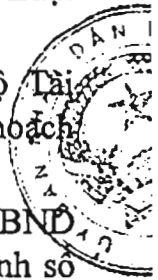
Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Xét đề nghị của UBND huyện Long Thành tại Tờ trình số 214/TTr-UBND ngày 16 tháng 11 năm 2017, của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 1700/TTr-STNMT ngày 30/11/2017,



QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Long Thành với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Nội dung phương án Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020

1.1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

TT	Chi tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2015		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Tinh phân bổ (ha)	Huyện xác định, bổ sung (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
I	Loại đất						
1	Đất nông nghiệp	34.772,07	80,72	24.312,95	-	24.312,95	56,44
1.1	Đất trồng lúa	2.490,85	7,16	1.151,26	-	1.151,26	4,74

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2015		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Tỉnh phân bổ (ha)	Huyện xác định, bổ sung (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	1.807,54	72,57	848,22	-	848,22	73,68
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	3.034,03	8,73	2.055,41	-	2.055,41	8,45
1.3	Đất trồng cây lâu năm	24.174,76	69,52	19.310,14	-	19.310,14	79,42
1.4	Đất rừng phòng hộ	511,06	1,47	442,87	-	442,87	1,82
1.5	Đất rừng sản xuất	4.024,84	11,57	914,19	-	914,19	3,76
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	475,57	1,37	384,84	-	384,84	1,58
1.7	Đất nông nghiệp khác	60,97	0,18	-	54,24	54,24	0,22
2	Đất phi nông nghiệp	8.306,91	19,28	18.766,04	-	18.766,04	43,56
2.1	Đất quốc phòng	685,52	8,25	908,32	-	908,32	4,84
2.2	Đất an ninh	149,96	1,81	245,78	-	245,78	1,31
2.3	Đất khu công nghiệp	1.540,76	18,55	2.547,01	-	2.547,01	13,57
2.4	Đất cụm công nghiệp	50,59	0,61	268,94	-	268,94	1,43
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	42,19	0,51	154,10	-	154,10	0,82
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	434,70	5,23	642,63	-	642,63	3,42
2.7	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	2.232,70	26,88	8.009,94	-	8.009,94	42,68
	<i>Trong đó:</i>				-		
	- Đất cơ sở văn hoá	18,93	0,85	48,92	-	48,92	0,61
	- Đất cơ sở y tế	9,12	0,41	25,56	-	25,56	0,32
	- Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	106,18	4,76	255,99	-	255,99	3,20
	- Đất cơ sở thể dục - thể thao	22,36	1,00	193,59	-	193,59	2,42
2.8	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	9,28	0,11	9,38	-	9,38	0,05
2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải	96,63	1,16	106,44	-	106,44	0,57
2.10	Đất ở tại nông thôn	1.187,40	14,29	3.505,82	-	3.505,82	18,68
2.11	Đất ở tại đô thị	135,79	1,63	271,96	-	271,96	1,45
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	15,13	0,18	56,12	-	56,12	0,30
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	1,50	0,02	11,51	-	11,51	0,06
2.14	Đất cơ sở tôn giáo	159,68	1,92	195,25	-	195,25	1,04
2.15	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	119,93	1,44	341,75	-	341,75	1,82
2.16	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	3,28	0,04	269,17	-	269,17	1,43
2.17	Đất sinh hoạt cộng đồng	7,48	0,09	-	7,94	7,94	0,04
2.18	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	16,79	0,20	-	34,13	34,13	0,18
2.19	Đất cơ sở tín ngưỡng	16,18	0,19	-	16,06	16,06	0,09
2.20	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	1.401,42	16,87	-	1.163,79	1.163,79	6,20

TT	Chi tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2015		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Tinh phân bổ (ha)	Huyện xác định, bổ sung (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
3	Đất đô thị*	928,30	-	928,30	-	928,30	-
II	KHU CHỨC NĂNG*						
1	Khu vực chuyên trồng lúa nước				508,43	508,43	1,18
2	Khu vực rừng phòng hộ				442,87	442,87	1,03
3	Khu công nghiệp, cụm công nghiệp				2.815,95	2.815,95	6,54
4	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ				928,30	928,30	2,15

Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính diện tích tự nhiên

1.2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

Thứ tự	Chi tiêu sử dụng đất	Giai đoạn 2016 - 2020 (ha)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	10.459,74
1.1	Đất trồng lúa	1.167,86
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	891,20
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	1.049,17
1.3	Đất trồng cây lâu năm	6.935,28
1.4	Đất rừng phòng hộ	68,19
1.5	Đất rừng sản xuất	1.131,41
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	92,73
1.7	Đất nông nghiệp khác	14,51
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	2.195,75
	Trong đó:	
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	96,16
2.2	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	2.099,59
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	190,36

2. Vị trí, diện tích các khu vực phải chuyển mục đích sử dụng đất được xác định theo bản đồ điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, tỷ lệ 1/25.000, Báo cáo thuyết minh tổng hợp Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Long Thành.

Điều 2. Căn cứ Điều 1 Quyết định này, UBND huyện Long Thành có trách nhiệm:

1. Công bố, công khai kịp thời và đúng quy định, để cộng đồng thực hiện và giám sát việc thực hiện quy hoạch sử dụng đất;

2. Thực hiện thu hồi, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch sử dụng đất được phê duyệt;

3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện quy hoạch sử dụng đất;

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giao thông và Vận tải, Công Thương, Y tế, Giáo dục và Đào tạo, Phòng cháy chữa cháy, Khoa học và Công nghệ, Thông tin và Truyền Thông, Văn hóa Thể thao và Du lịch, Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh, Công an tỉnh, Chủ tịch UBND huyện Long Thành, Trưởng Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Long Thành, các tổ chức, hộ gia đình và cá nhân liên quan có trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Chánh, Phó Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT, CNN.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Võ Văn Chánh